

Số: 1691 /QĐ- UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2018, kế hoạch sử dụng đất chi tiết 2009 - 2013 của thị trấn Lục Nam, huyện Lục Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai 2003; Thông tư số 30/2004/TT- BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quyết định số 04/2005/QĐ- BTNMT ngày 30/6/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Lục Nam tại Tờ trình số 2030/TTr- UBND ngày 16/9/2009; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2148/TTr- TNMT ngày 28/9/2009,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2018 của thị trấn Lục Nam, huyện Lục Nam, với các nội dung sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2018:

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2008	Cơ cấu (%)	Diện tích quy hoạch năm 2018	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		170.40	100.00	170.40	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	113.77	66.77	65.55	38.47
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	97.68	57.32	50.96	29.91
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	94.57		47.85	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	94.57		45.85	
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			2.00	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.11		3.11	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	16.09	9.44	14.59	8.56

1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	16.09		14.59	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56.30	33.04	104.52	61.34
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	17.11	10.04	25.34	14.87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.11		25.34	
2.1	Đất ở	OTC	25.78	15.13	65.47	38.42
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.03		2.18	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0.06		0.06	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0.05		0.05	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0.01		0.01	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0.01		6.31	
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0.01		4.21	
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC			2.10	
2.2.4.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	25.68		56.92	
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	13.56		26.90	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0.01	0.015	0.01	0.015
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2.61	1.53	3.51	2.06
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	10.79	6.33	10.19	5.98
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.33	0.19	0.33	0.19
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0.33		0.33	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	48.22
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	46.72
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	46.72
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUA/PNN	46.72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	1.50
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.50
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	

1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		2.00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất chuyên màu	LUA/BHK	2.00
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIẾN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIẾN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0(a)/PN1(a)	0.60
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1(a)	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1(a)	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0(a)/PN1(a)	0.60
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1(a)	
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1(a)	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT(a)/OTC	
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.22
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	46.72
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	46.72
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	46.72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.50
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.50
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.4	Đất làm muối	LMU	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.03
2.1	Đất ở	OTC	1.58
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.58
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.45
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0.03
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.2.4	Đất có mục đích công công	CCC	1.42
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0.40
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	0.60
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2018 tỷ lệ 1/2.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2018 của thị trấn Lục Nam, huyện Lục Nam.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2009- 2013 của thị trấn Lục Nam, huyện Lục Nam, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng 2008	Phân kỳ kế hoạch				
			Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	170.40	170.40	170.40	170.40	170.40	170.40
1	Đất nông nghiệp	113.77	113.77	109.10	109.10	106.59	105.24
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	97.68	97.68	93.01	93.01	90.50	89.15
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	94.57	94.57	89.90	89.90	87.39	86.04
1.1.1.1	Đất trồng lúa	94.57	94.57	89.90	89.90	85.39	84.04
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	94.57	94.57	89.90	89.90	85.39	84.04

1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại					2.00	2.00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.11	3.11	3.11	3.11	3.11	3.11
1.2	Đất lâm nghiệp	16.09	16.09	16.09	16.09	16.09	16.09
1.2.1	Đất rừng sản xuất	16.09	16.09	16.09	16.09	16.09	16.09
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất						
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	16.09	16.09	16.09	16.09	16.09	16.09
2	Đất phi nông nghiệp	56.30	56.30	60.97	60.97	63.48	64.83
2.1	Đất ở	17.11	17.11	17.47	17.47	17.58	18.58
2.1.2	Đất ở tại đô thị	17.11	17.11	17.47	17.47	17.58	18.58
2.2	Đất chuyên dùng	25.78	25.78	30.09	30.69	33.29	33.64
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0.03	0.03	0.68	0.68	0.68	0.68
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06
2.2.2.1	Đất quốc phòng	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
2.2.2.2	Đất an ninh	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0.01	0.01	0.01	0.61	1.31	1.31
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	0.01	0.01	0.01	0.01	0.71	0.71
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				0.60	0.60	0.60
2.2.4	Đất có mục đích công công	25.68	25.68	29.34	29.34	31.24	31.59
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.61	2.61	2.61	2.61	2.41	2.41
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	10.79	10.79	10.79	10.19	10.19	10.19
3	Đất chưa sử dụng	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	8.53		4.67		2.51	1.35
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.53		4.67		2.51	1.35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.53		4.67		2.51	1.35
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.53		4.67		2.51	1.35
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.2.1	Đất rừng sản xuất						

1.2.2	Đất rừng phòng hộ					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.4	Đất làm muối					
1.5	Đất nông nghiệp khác					
	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP					
2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm nghiệp					
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất chuyên màu					
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIẾN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIẾN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0.6			0.6	
3.1	Đất trụ sở cơ quan					
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh					
3.3	Đất quốc phòng, an ninh					
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	0.6			0.6	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD					
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở					

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Cả thời kỳ	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Đất nông nghiệp	8.53		4.67		2.51	1.35
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.53		4.67		2.51	1.35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.53		4.67		2.51	1.35
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.53		4.67		2.51	1.35
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.2.1	Đất rừng sản xuất						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	3.14		1.17	0.60	1.37	
2.1	Đất ở	1.09				1.09	

2.1.1	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.09			1.09
2.2	Đất chuyên dùng	1.25	1.17		0.08
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0.03	0.03		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh				
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1.22	1.14		0.08
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng				
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0.20			0.2
	Đất sông suối và mặt nước chuyên				
2.5	dùng	0.60		0.60	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				

Điều 3. UBND huyện Lục Nam có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn và UBND thị trấn Lục Nam:

- Tổ chức công bố quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về mục đích, ý nghĩa, nội dung của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới các cụm công nghiệp, các dự án ưu tiên và một số các công trình lớn khác, thông báo cho chính quyền và nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.


2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và pháp luật đất đai. Thực hiện nghiêm chỉnh sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng. Chú trọng việc ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất.

3. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng để khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đầu tư vào địa bàn thị trấn theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt; tăng cường xúc tiến thương mại; cải cách các thủ tục hành chính theo hướng thông thoáng, rút ngắn thời gian tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trên địa bàn thị trấn Lục Nam.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, thu hồi những diện tích đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, không đúng quy hoạch.

5. Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và huỷ hoại môi trường. Có kế hoạch đầu tư để cải tạo bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất có hiệu quả, bền vững.

Điều 4. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lục Nam, Chủ tịch UBND thị trấn Lục Nam và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các phòng chuyên viên;
- Lưu hồ sơ (4b);
- Lưu: TNMT. VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Linh